

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 08 năm 2026

MLTT: 2.340.000

TT	Họ và tên	Lương hệ số										BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	Các khoản trừ vào lương 10,5%				Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hướn g PCT NN (%)	Hệ số PCTNN VK	Số năm hưởng PCTN VK (%)	Hệ số PCTN VK	Cộng hệ số			Tiền lương tháng	8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7,000	8	9	10=1+2 +3+4+6 +8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	18

I. Lương cán bộ công chức, viên chức																			
1	Kiều Thanh Huyền	5,02	0,5	0,5		2,76	21%	1,159			9,94	23.257.728		23.257.728	1.250.346	234.440	156.293	1.641.079	21.616.649
2	Phạm Thị Hiền	5,02	0,35	0,5		2,69	26%	1,396			9,95	23.285.808		23.285.808	1.266.633	237.494	158.329	1.662.455	21.623.353
3	Nguyễn Thu Hà	4,00	0,35	0,5		2,18	17%	0,740			7,76	18.168.930		18.168.930	952.754	178.641	119.094	1.250.490	16.918.440
4	Trần Thị Ánh	4,89		0,5		2,69	36%	1,936	10%	0,49	10,50	24.581.560		24.581.560	1.369.450	256.772	171.181	1.797.404	22.784.156
5	Phạm Thị Nhân	4,89		0,5		2,69	36%	1,936	10%	0,49	10,50	24.581.560		24.581.560	1.369.450	256.772	171.181	1.797.404	22.784.156
6	Đặng Thị Đình	4,98		0,5		2,49	26%	1,295			9,26	21.679.632		21.679.632	1.174.643	220.245	146.830	1.541.718	20.137.914
7	Đặng Thị Hậu	4,98	0,2	0,5		2,59	26%	1,347			9,62	22.503.312		22.503.312	1.221.817	229.091	152.727	1.603.635	20.899.677
8	Dương Thị Thu Hiền	3,99		0,5		2,00	19%	0,758			7,24	16.948.854		16.948.854	888.844	166.658	111.106	1.166.608	15.782.246
9	Nguyễn Thị Năm	4,68	0,2	0,5		2,44	23%	1,122			8,94	20.925.216		20.925.216	1.123.649	210.684	140.456	1.474.790	19.450.426
10	Lê Thị Hoa	3,99		0,5		2,00	19%	0,758			7,24	16.948.854		16.948.854	888.844	166.658	111.106	1.166.608	15.782.246
11	Đào Thị Lai	3,99	0,2	0,5		2,10	20%	0,838			7,62	17.837.820		17.837.820	941.242	176.483	117.655	1.235.380	16.602.440
12	Nguyễn Thanh Tâm	4,34	0,2	0,5		2,27	21%	0,953			8,26	19.336.356		19.336.356	1.028.364	192.818	128.546	1.349.728	17.986.628
13	Vàng Thị Kim Hoi	3,99	0,15	0,5		2,07	19%	0,787			7,50	17.542.044		17.542.044	922.260	172.924	115.282	1.210.466	16.331.578
14	Bùi Thị Hương	3,03		0,5		1,52	13%	0,394			5,44	12.727.026		12.727.026	640.954	120.179	80.119	841.252	11.885.774
15	Đặng Thị Hoa	3,99		0,5		2,00	18%	0,718			7,20	16.855.488		16.855.488	881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683
16	Bé Thị Thân	3,99		0,5		2,00	15%	0,599			7,08	16.575.390		16.575.390	858.967	161.056	107.371	1.127.394	15.447.996
17	Bạc Thị Thanh	4,32		0,5		2,16	18%	0,778			7,76	18.152.784		18.152.784	954.271	178.926	119.284	1.252.480	16.900.304
18	Thái Thị Tuất	3,99		0,5		2,00	19%	0,758			7,24	16.948.854		16.948.854	888.844	166.658	111.106	1.166.608	15.782.246

TT	Họ và tên	Lương hệ số										BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	Các khoản trừ vào lương 10,5%				Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT VK (%)	Hệ số PCTNN	Số năm hưởng PCTN VK (%)	Hệ số PCTN VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng		8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7,000	8	9	10=1+2 +3+4+6 +8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	18
19	Lò Thị Hưng	3,99	0,15	0,5		2,07	19%	0,787			7,50	17.542.044		922.260	172.924	115.282	1.210.466	16.331.578	
20	Ng T Tuyết Chinh	4,32		0,5		2,16	19%	0,821			7,80	18.253.872		962.358	180.442	120.295	1.263.095	16.990.777	
21	Nguyễn Thị Biên	3,66		0,5		1,83	15%	0,549			6,54	15.301.260		787.925	147.736	98.491	1.034.151	14.267.109	
22	Nguyễn Thị Hòa	3,99		0,5		2,00	14%	0,559			7,04	16.482.024		851.498	159.656	106.437	1.117.591	15.364.433	
23	Đào Thị Tươi	4,32		0,5		2,16	18%	0,778			7,76	18.152.784		954.271	178.926	119.284	1.252.480	16.900.304	
24	Thùng Thị Quy	2,72		0,5		1,36	8%	0,218			4,80	11.226.384		549.919	103.110	68.740	721.768	10.504.616	
25	Đoàn Thị Thủy	3,66		0,5		1,83	15%	0,549			6,54	15.301.260		787.925	147.736	98.491	1.034.151	14.267.109	
26	Cà Thị Hiền	2,72		0,5		1,36	8%	0,218			4,80	11.226.384		549.919	103.110	68.740	721.768	10.504.616	
27	Hà Thu Hiền	3,65	0,15	0,5		1,90	18%	0,684			6,88	16.108.560		839.405	157.388	104.926	1.101.719	15.006.841	
28	Nguyễn Thị Lanh	3,66		0,5		1,83	14%	0,512			6,50	15.215.616		781.073	146.451	97.634	1.025.159	14.190.457	
29	Phạm T. Thủy Mơ	5,02	0,15	0,50		2,59	25%	1,293			9,55	22.341.150		1.209.780	226.834	151.223	1.587.836	20.753.314	
30	Lò Thị Thư	3,33		0,50		1,67	10%	0,333			5,83	13.637.520		685.714	128.571	85.714	899.999	12.737.521	
31	Vũ Thị Rồi	3,99		0,50		2,00	19%	0,758			7,24	16.948.854		888.844	166.658	111.106	1.166.608	15.782.246	
32	Nguyễn Thị Hoài	3,65		0,50		1,83	20%	0,730			6,71	15.689.700		819.936	153.738	102.492	1.076.166	14.613.534	
33	Quảng Thị Yến	3,03		0,50		1,52	10%	0,303			5,35	12.514.320		623.938	116.988	77.992	818.918	11.695.402	
34	Vũ Thị Thảo					1,36	9%	0,000			1,36	3.182.400	11.226.384	0	0	0	0	3.182.400	
35	Vi Thị Hồng	2,72		0,50		1,36	9%	0,245			4,82	11.290.032		555.011	104.064	69.376	728.451	10.561.581	
36	Lại Thị Đình	3,65		0,50		1,83	17%	0,621			6,60	15.433.470		799.438	149.895	99.930	1.049.262	14.384.208	
37	Lò Thị Khánh	3,96		0,50		1,98	22%	0,871			7,31	17.108.208		904.401	169.575	113.050	1.187.026	15.921.182	
38	Lê Hoàn	3,86		0,5							4,36	10.202.400		722.592	135.486	90.324	948.402	9.253.998	
39	Phạm Thị Vân Anh	3,66	0,2	0,5	0,10						4,46	10.436.400		722.592	135.486	90.324	948.402	9.487.998	
	Cộng biên chế	151,64	2,80	19,00	0,10	75,21	6,81	29,10	x	0,98	278,83	652.451.857	11.226.384	34.541.504	6.476.532	4.317.688	45.335.724	607.116.133	

II. Lương lao động hợp đồng

TT	Họ và tên	Lương hệ số										BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	Các khoản trừ vào lương 10,5%				Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng g PCT NN (%)	Hệ số PCTNN	Số năm hưởng PCTN VK (%)	Hệ số PCTN VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng		8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7,000	8	9	10=1+2 +3+4+6 +8+9	11	12	14	15	16	17=14+15+16	17	18
40	Lại Hữu Long											4.140.000		331.200	62.100	41.400	434.700	3.705.300	
41	Nguyễn Tiến Bình											4.140.000		331.200	62.100	41.400	434.700	3.705.300	
42	Nguyễn Thị Mai											4.140.000		331.200	62.100	41.400	434.700	3.705.300	
	Cộng hợp đồng	151,64	2,80	19,0	0,1	75,21	x		x			12.420.000	0	993.600	186.300	124.200	1.304.100	11.115.900	
	Tổng cộng						x	29,099	x	0,98	278,83	664.871.857	11.226.384	35.535.104	6.662.832	4.441.888	46.639.824	618.232.033	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Sáu trăm mười tám triệu tám trăm hai ngàn không trăm ba ba đồng chẵn/.

Người lập
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Vân Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Vân Anh

Điện Biên, ngày 03 tháng 08 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

MÃM NGUYỄN

THÀNH TRƯỞNG

Kiểm Thanh Huyền

